

Phụ lục 3. Bộ chỉ số an toàn vĩ mô cơ bản của ADB

TT	Chỉ số	Cách tính
Nợ nước ngoài và dòng vốn		
1	Tổng nợ (% GDP) a) Nợ công b) Nợ tư nhân	Tổng nợ/ GDP danh nghĩa
2	Nợ dài hạn (% tổng nợ)	Nợ dài hạn/ Tổng nợ
3	Nợ ngắn hạn (% GDP)	Nợ ngắn hạn/ GDP danh nghĩa
4	Nợ ngắn hạn (% tổng nợ)	Nợ ngắn hạn/ Tổng nợ
5	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (% GDP)	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Dòng vốn)/ GDP danh nghĩa
6	Đầu tư danh mục (% GDP)	Đầu tư danh mục (Dòng vốn)/ GDP danh nghĩa
Tiền tệ và tín dụng		
7	Tăng trưởng M1 (%)	% chênh lệch M1 so với kỳ trước. M1 bao gồm tiền mặt ngoài lưu thông và tiền gửi không kỳ hạn.
8	Tăng trưởng M2 (%)	% chênh lệch M2 so với kỳ trước. M2 bao gồm M1 và tài sản kém lỏng hơn M1.
9	Hệ số nhân tiền (tỷ lệ)	M2/ Tiền cơ sở. Tiền cơ sở bao gồm tiền mặt ngoài lưu thông, dự trữ bắt buộc và dự trữ dư thừa.
10	M2 (% dự trữ ngoại hối)	M2/ Dự trữ ngoại hối
11	M2 (% GDP)	M2/ GDP danh nghĩa
12	Tăng trưởng tỷ lệ M2/ Dự trữ ngoại hối	
13	Tài sản kém lỏng hơn M1 [tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi] (% GDP)	Tài sản kém lỏng hơn M1/ GDP danh nghĩa
14	Tăng trưởng tiền cơ sở (%)	% chênh lệch tiền cơ sở so với kỳ trước.
15	Cho vay NHTW với hệ thống ngân hàng	
16	Tăng trưởng tín dụng nội địa (%)	% chênh lệch tín dụng nội địa so với kỳ trước. Tín dụng nội địa bao gồm các khoản cho vay Chính phủ, cho vay các cơ quan và doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân và cá nhân.
17	Tín dụng nội địa (% GDP)	Tín dụng nội địa/ GDP danh nghĩa
18	Tín dụng cho khu vực công (% GDP)	Tín dụng khu vực công/ GDP danh nghĩa
19	Tín dụng cho khu vực tư nhân (% GDP)	Tín dụng khu vực tư nhân/ GDP danh nghĩa
20	Tỷ lệ an toàn vốn (%)	Tổng vốn (Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2)/ TSCRR quy đổi (ngưỡng 8%).
21	Tỷ lệ thanh khoản (%)	Tài sản thanh khoản của NHTM/ Tổng tài sản
Ngân hàng		
22	Vốn ngân hàng (% tổng tài sản)	Vốn cổ phần/ Tổng tài sản. Vốn cổ phần bao gồm các quỹ, lợi nhuận.
23	Tổng tài sản (% GDP)	Tổng tài sản/ GDP danh nghĩa
24	Tăng trưởng tổng tài sản (%)	% tăng trưởng so với kỳ trước.
25	Tài sản của 3 ngân hàng lớn nhất (% tổng tài sản)	
26	Lợi nhuận ròng (% Giá trị tài sản trung bình trong kỳ)	
27	Dự phòng rủi ro tín dụng (% Nợ xấu)	
28	Nợ xấu (% tổng nợ)	

29	Cho vay các khu vực kinh tế chủ chốt (% tổng cho vay)	
30	Cho vay BĐS (% tổng cho vay)	
31	Tổng cho vay/ Tổng tiền gửi	
32	Vay các ngân hàng nước ngoài với các kỳ hạn: a) Vay ngắn hạn b) Vay dài hạn – hơn 1 năm.	
33	Vay nước ngoài với kỳ hạn dưới 1 năm (triệu USD)	
Lãi suất (lãi suất trung bình trong kỳ)		
34	Lãi suất cho vay của NHTW	Mức lãi suất NHTW cho vay hoặc chiết khấu giấy tờ có giá.
35	Tỷ lệ lãi suất cho vay của NHTM/ Lãi suất cơ bản	Lãi suất cơ bản là lãi suất cho vay ngắn và trung hạn đối với khu vực tư nhân.
36	Lãi suất thị trường tiền tệ hoặc Lãi suất liên ngân hàng	Lãi suất cho vay ngắn hạn lẫn nhau giữa các tổ chức tài chính.
37	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn ngắn (3 tháng)	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại tổ chức tài chính với kỳ hạn 3 tháng, trong đó, người gửi tiền có thể rút tiền chỉ bằng việc đưa thông báo.
38	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn dài (12 tháng)	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại tổ chức tài chính với kỳ hạn 12 tháng, trong đó, người gửi tiền có thể rút tiền chỉ bằng việc đưa thông báo.
39	Lãi suất tiền gửi USD quốc tế/ nội địa	Trung bình không trọng số lãi suất được chào bởi ít nhất 5 nhà giao dịch trong ngày cho chứng chỉ tiền gửi 3 tháng trên thị trường thứ cấp.
40	Lãi suất tín phiếu Kho bạc	
41	Lãi suất Trái phiếu Chính phủ	
	Thị trường cổ phiếu và trái phiếu	
42	Giao dịch của nhà đầu tư ngoại (% tổng khối lượng giao dịch)	
43	Giao dịch 10 chứng khoán hàng đầu (% tổng khối lượng giao dịch)	
44	Chỉ số giá chứng khoán tổng hợp (thủ đô, bằng đồng nội tệ)	Chỉ số giá cổ phiếu thành phố thủ đô của quốc gia và được thể hiện bằng đồng nội tệ.
45	Tăng trưởng chỉ số giá chứng khoán tổng hợp (thủ đô)	% chênh lệch chỉ số giá chứng khoán so với kỳ trước; chỉ số giá tính cuối kỳ và dựa trên đồng nội tệ.
46	Chỉ số giá chứng khoán (thủ đô, bằng USD)	Chỉ số giá cổ phiếu thành phố thủ đô của quốc gia và được thể hiện bằng đồng ngoại tệ
47	Giá trị vốn hóa thị trường (% GDP)	Giá trị vốn hóa thị trường/ GDP danh nghĩa
48	Tỷ lệ sinh lời giá cổ phiếu	
Thương mại quốc tế và Dự trữ ngoại hối		
49	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	% chênh lệch xuất khẩu so với kỳ trước (tính theo giá FOB)
50	Tăng trưởng nhập khẩu (%)	% chênh lệch nhập khẩu so với kỳ trước (tính theo giá CIF)
51	Cán cân thương mại (triệu USD)	Chênh lệch giữa xuất khẩu (FOB) và nhập khẩu (CIF)

52	Thâm hụt (Thặng dư) cán cân vãng lai (triệu USD)	
53	Tỷ giá (trung bình trong kỳ)	Nội tệ/ USD
54	Tỷ giá (cuối kỳ)	Nội tệ/ USD
55	Tỷ giá thực trung bình	Chỉ số tỷ giá bình quân giữa nội tệ và một rổ các ngoại tệ được lựa chọn, phản ánh sự dịch chuyển giá tương đối trong nước với các quốc gia được lựa chọn.
56	Dự trữ ngoại hối (triệu USD)	Bao gồm tổng dự trữ - (Vàng + Giá trị vàng quốc gia)
57	Tăng trưởng dự trữ ngoại hối (%)	% chênh lệch dự trữ ngoại hối so với kỳ trước.
58	Dự trữ ngoại hối (% nhập khẩu)	Dự trữ ngoại hối/ Tổng nhập khẩu
Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp (Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ)		
59	Đánh giá tình hình kinh doanh hiện tại	
60	Triển vọng tình hình kinh doanh trong tháng tới/ quý tới	
61	Hạn chế kinh doanh (tình trạng hiện tại)	
62	Khối lượng hàng hóa cuối cùng (tình trạng hiện tại)	
63	Đánh giá sổ đơn hàng	
64	Giá bán (xu hướng tương lai)	
65	Việc làm (xu hướng tương lai)	
66	Tình hình tài chính (tình trạng hiện tại)	
67	Tiếp cận tín dụng (tình trạng hiện tại)	

Nguồn: Bhattacharyay (2003)

Bộ chỉ số an toàn vĩ mô bổ sung của ADB

(được áp dụng tùy vào điều kiện mỗi quốc gia)

TT	Chỉ số	Cách tính
Nợ nước ngoài và dòng vốn		
1	Nợ ngắn hạn (% dự trữ ngoại hối)	
2	Vay mượn IMF (% GDP)	Tín dụng từ IMF/ GDP danh nghĩa
Tiền tệ và tín dụng (dữ liệu có thể lấy từ IFS)		
3	Tăng trưởng tiền mặt trong lưu thông (%)	
4	Tăng trưởng M3	% chênh lệch M3 so với kỳ trước đó. M3 bao gồm M2 và tài sản nợ của các tổ chức tài chính khác.
Ngân hàng		
5	Nợ xấu (% tài sản bình quân)	
6	Cho vay BĐS thương mại (% tổng cho vay)	
7	Cho vay BĐS nhà ở (% tổng cho vay)	
8	Vay mượn từ các ngân hàng nước ngoài với kỳ hạn từ 1 – 2 năm (triệu USD)	
9	Vay mượn từ các ngân hàng nước ngoài với kỳ hạn > 2 năm (triệu USD)	
10	Vay mượn từ các ngân hàng nước ngoài với các kỳ hạn (triệu USD)	
11	Hệ số Gini thị phần các ngân hàng dựa trên tài sản	
Lãi suất		
12	Lãi suất tiền gửi thực (3 tháng – trung bình)	Tính trung bình trong kỳ, là chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lạm phát

13	Lãi suất cho vay thực (3 tháng – trung bình)	Tính trung bình trong kỳ, là chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lạm phát
14	Lãi suất cho vay thực – Lãi suất tiền gửi thực (3 tháng)	
15	Lãi suất cho vay thực/ Lãi suất tiền gửi thực (3 tháng)	
Thị trường cổ phiếu và trái phiếu		
16	Hệ số Gini ¹ thị phần cổ phiếu trong giao dịch	Đo lường mức độ tập trung vốn hóa thị trường (mất cân bằng về thị phần giao dịch các cổ phiếu trong ngày)
17	Giá trị giao dịch cổ phiếu (% Giá trị vốn hóa toàn thị trường)	
18	Giá trị giao dịch trái phiếu (% Giá trị vốn hóa toàn thị trường) a) Giá trị giao dịch Trái phiếu Chính phủ b) Giá trị giao dịch Trái phiếu doanh nghiệp	
19	Giá trị giao dịch quỹ đầu tư (% Giá trị vốn hóa toàn thị trường)	
20	Đầu tư nước ngoài vào cổ phiếu theo lĩnh vực	
	Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp (Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ)	
21	Sản xuất/ Doanh số bán hàng (Xu hướng hiện tại)	
22	Sản xuất/ Doanh số bán hàng (Xu hướng dự tính)	
23	Capacity Utilization (Tình trạng hiện tại)	
24	Cầu tín dụng theo khu vực (chỉ áp dụng cho lĩnh vực tài chính)	
Khảo sát giám sát		
25	Tiêu chuẩn cho vay và tín dụng của các tổ chức tài chính	
Chủ đề bổ sung từ danh sách các chỉ số IMF		
26	Số đơn xin được bảo vệ từ chủ nợ	
27	Tỷ lệ nợ doanh nghiệp/ Vốn chủ sở hữu	
28	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp/ Vốn chủ sở hữu	
29	Tỷ lệ Chi phí trả nợ của doanh nghiệp/ Thu nhập thuần của doanh nghiệp (Gross income)	
30	Nguy cơ rủi ro ngoại hối rỗng của doanh nghiệp	
31	Tỷ lệ nợ của hộ gia đình/ GD	
32	Tỷ lệ nợ thế chấp của hộ gia đình/ GDP	
33	Nợ hộ gia đình tại các tổ chức nhận tiền gửi	

1

$$\text{Hệ số Gini} = \frac{N+1}{N-1} - \frac{2}{N(N-1)A} \left(\sum_{i=1}^N P_i a_i \right)$$

Trong đó:

P_i = xếp hạng của công ty trên thị trường chứng khoán từ trên xuống dựa trên tài sản của công ty hoặc giá trị vốn hóa thị trường

a_i = tài sản của công ty thứ i

A = tổng tài sản hoặc giá trị vốn hóa thị trường của tất cả các cổ phiếu

N = tổng số lượng các công ty niêm yết

34	Tỷ lệ chi phí trả lãi của hộ gia đình/ thu nhập thuần của hộ gia đình	
35	Tốc độ tăng trưởng các tổ chức nhận tiền gửi mới	
36	Tỷ lệ các tổ chức bị rút giấy phép hoạt động	
37	Chênh lệch giữa lãi suất cho vay tham khảo và lãi suất đi vay tham khảo	
38	Chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu của tổ chức nhận tiền gửi và lãi suất trái phiếu chính phủ cùng kỳ hạn	
39	Chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu thứ cấp của tổ chức nhận tiền gửi và lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn.	
40	Phân bố lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng (nội tệ) cho các tổ chức nhận tiền gửi khác nhau	
41	Lãi suất chào mua-chào bán liên ngân hàng bình quân cho kỳ hạn 3 tháng (nội tệ)	
42	Kỳ hạn bình quân các tài sản	
Các chỉ số khác		
43	Chỉ số giá bất động sản và tốc độ tăng trưởng của chỉ số này	

Nguồn: Bahttacharyay (2003)